

BÁO CÁO
Thẩm định Báo cáo tài chính năm 2024
của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP

I. Căn cứ.

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP;
- Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP.
- Kế hoạch hoạt động Ban Kiểm soát PV Power năm 2024 được ĐHĐCĐ thông qua tại Nghị quyết số 36/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/05/2024.

II. Cơ sở thẩm định.

- Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty mẹ Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP do Deloitte phát hành theo thư kiểm toán số 0987/VN1A-HN-BC ngày 29/3/2025.
- Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP do Deloitte phát hành theo thư kiểm toán số 0988/VN1A-HN-BC ngày 29/3/2025.

III. Nội dung thực hiện.

- Rà soát việc trình bày các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập ngày 31/12/2024 đảm bảo phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.
- Đánh giá việc lựa chọn, áp dụng các chính sách kế toán chủ yếu, tính phù hợp, nhất quán trong việc áp dụng các chính sách và tính hợp lý của các ước tính của Tổng Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.
- Xem xét, trao đổi với kiểm toán viên độc lập về những nội dung ngoại trừ, hoặc trọng yếu khi thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính.

IV. Giới hạn phạm vi thực hiện.

- Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Kiểm soát thực hiện thẩm định trên cơ sở số liệu, báo cáo do Ban Tài chính Kế toán của Tổng công ty lập, cung cấp và không thực hiện xem

xét hồ sơ, chứng từ kế toán chi tiết hình thành số liệu phản ánh trên Báo cáo tài chính của Tổng công ty.

- Người đại diện phần vốn của Tổng công ty tại các đơn vị thành viên chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên, các doanh nghiệp có vốn góp của Tổng công ty.

V. Kết quả thẩm định.

- Báo cáo tài chính năm 2024 đã phản ánh tình hình tài chính của Công ty mẹ, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

- Việc ghi chép, mở sổ kế toán, phân loại các nội dung kinh tế, theo các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành, thực hiện báo cáo và công bố thông tin định kỳ theo đúng các quy định hiện hành.

- Báo cáo tài chính năm 2024 đã được thực hiện kiểm toán theo qui định tại Điều lệ Tổng công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024. Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam là đơn vị được chọn thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 của Tổng công ty.

- Trong năm 2024, PV Power đã thực hiện đầy đủ các biện pháp nhằm bảo toàn vốn gắn liền với hoạt động sản xuất kinh doanh: Thực hiện chế độ quản lý sử dụng vốn, phân phối lợi nhuận, chế độ tài chính, chế độ kế toán theo quy định của pháp luật; Mua bảo hiểm đầy đủ cho các tài sản thuộc sở hữu của PV Power theo quy định; Trích lập các khoản dự phòng bao gồm trích trước chi phí bảo dưỡng sửa chữa định kỳ các NMD, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

- Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính công ty mẹ PV Power sau kiểm toán tại thời điểm 31/12/2024 không có ngoại trừ, kiểm toán độc lập chỉ nêu 01 vấn đề nhấn mạnh về việc tại ngày lập báo cáo tài chính năm 2024 các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

1. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản Công ty mẹ

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	31/12/2023	31/12/2024	Đánh giá
I	Cơ cấu tài sản				

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	31/12/2023	31/12/2024	Đánh giá
1	Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	61,12%	66,87%	Tăng
2	Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	38,88%	33,13%	Giảm
II	Cơ cấu nguồn vốn				
1	Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	50,99%	56,38%	Tăng
2	Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	49,01%	43,62%	Giảm
3	Nợ phải trả / Vốn chủ sở hữu	Lần	1,04	1,29	Tăng
III	Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán				
1	Hệ số khả năng thanh toán nợ tổng quát	Lần	1,96	1,77	Giảm
2	Hệ số khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,03	0,8	Giảm
3	Hệ số khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,95	0,75	Giảm
V	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		31/12/2023	31/12/2023	
1	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần (ROS)	%	5,83%	5,27%	Giảm
2	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân (ROA)	%	2,28%	1,77%	Giảm
3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân (ROE)	%	4,22%	4,06%	Giảm

❖ **Tổng doanh thu:** Tổng doanh thu Công ty mẹ trong năm 2024 đạt 24.769,34 tỷ đồng (bao gồm doanh thu từ HĐ SXKD chính đạt 22.894,71 tỷ đồng, doanh thu hoạt động tài chính đạt 749,4 tỷ đồng và thu nhập khác đạt 1.125,22 tỷ đồng), tăng 2.906,58 tỷ đồng, tương đương với tăng 13,3% so với năm 2023.

❖ **Tổng chi phí:** Tổng các khoản chi phí của Công ty mẹ năm 2024 đạt 23.439,45 tỷ đồng, tăng 2.871,85 tỷ đồng tương đương tăng 13,96% so với năm 2023. Trong đó: giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2024 là 21.607,06 tỷ đồng, tăng 2.486,45 tỷ đồng tương đương tăng 13% so với năm 2023; Chi phí tài chính năm 2024 là 472,2 tỷ đồng, tăng 102,04 tỷ đồng tương đương tăng 27,6% so với năm 2023; Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2024 là 664,21 tỷ đồng, giảm 406,7 tỷ đồng tương đương giảm 38% so với năm 2023; Chi phí khác là 695,99 tỷ đồng, tăng 690,08 tỷ đồng so với năm 2023.

❖ **Tổng lợi nhuận:** Tổng lợi nhuận trước thuế Công ty mẹ trong năm 2024 đạt 1.329,89 tỷ đồng, tăng 34,73 tỷ đồng, tương đương tăng 3% so với năm 2023; Tổng lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ trong năm 2024 đạt 1.207,17 tỷ đồng, tăng 7,08 tỷ đồng, tương đương với tăng 1% so với năm 2023. Lợi nhuận trước thuế công ty mẹ tăng so với năm 2023 do những biến động tăng của doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính, thu nhập khác cao hơn biến động tăng của chi phí như đã phân tích ở trên.

❖ **Cơ cấu tài sản Công ty mẹ:** Tổng tài sản tại thời điểm 31/12/2024 là 68.140,14 tỷ đồng, tăng 9.032,25 tỷ đồng, tương đương tăng 15,28% so với thời điểm 31/12/2023. Trong đó, tài sản dài hạn chiếm 66,87% trong tổng tài sản, tăng 5,75% so với thời điểm 31/12/2023; tương ứng tài sản ngắn hạn chiếm 33,13% trong tổng tài sản, giảm 5,75% so với thời điểm 31/12/2023. Tổng tài sản tăng chủ yếu ở các khoản mục: Tiền và các khoản tương đương tiền (tăng 2.770,25 tỷ đồng); Đầu tư tài chính ngắn hạn (tăng 1.171,03 tỷ đồng); tài sản dở dang dài hạn (tăng 10.712,44 tỷ đồng); Đầu tư vào công ty con (tăng 42,84 tỷ đồng); Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tăng 302,3 tỷ đồng); Tài sản dài hạn khác (tăng 233,53 tỷ đồng); và giảm chủ yếu ở các khoản mục: Các khoản phải thu ngắn hạn (giảm 2.977,83 tỷ đồng); Hàng tồn kho (giảm 439,59 tỷ đồng); Tài sản ngắn hạn khác (giảm 935,27 tỷ đồng); Tài sản cố định (giảm 1.539,83 tỷ đồng do khấu hao).

- Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm 31/12/2024 là 10.963,33 tỷ đồng, tăng 2.770,25 tỷ đồng, tương đương tăng 33,81% so với thời điểm 31/12/2023. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2024 là 1.245,91 tỷ đồng, tăng 1.171,03 tỷ đồng, gấp 16,64 lần so với thời điểm 31/12/2023.

- Các khoản phải thu ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2024 là 8.489,43 tỷ đồng, giảm 2.977,83 tỷ đồng, tương đương giảm 35,08% so với thời điểm 31/12/2023.

- Tài sản ngắn hạn khác tại thời điểm 31/12/2024 là 451,38 tỷ đồng, giảm 935,27 tỷ đồng tương đương giảm 3,07 lần so với thời điểm 31/12/2023. Nguyên nhân do giá trị thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của dự án NMĐ Nhơn Trạch 3,4 đã được hoàn (tính đến 31/12/2024 là 1.514 tỷ đồng).

- Tài sản dở dang dài hạn tại thời điểm 31/12/2024 là 19.704,42 tỷ đồng, tăng 10.712,44 tỷ đồng, tương đương tăng gấp 2,19 lần so với tại thời điểm 31/12/2023.

- Tài sản dài hạn khác tại thời điểm 31/12/2024 là 3.564,19 tỷ đồng, tăng 233,53 tỷ đồng, tương đương tăng 7% so với năm 2023.

- Đầu tư tài chính dài hạn: Tổng giá trị đầu tư tài chính dài hạn tại 31/12/2024 là 5.815,27 tỷ đồng, tăng 37,63 tỷ đồng so với 31/12/2023.

❖ **Cơ cấu nguồn vốn:** Cơ cấu nguồn vốn biến động theo chiều hướng gia tăng mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính. Tỷ lệ nợ phải trả/tổng nguồn vốn tăng từ 50,99% (31/12/2023) lên 56,38% (31/12/2024). Nguồn vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn giảm từ 49,01% (31/12/2023) xuống còn 43,62% (31/12/2024). Nợ phải trả tại thời điểm ngày 31/12/2024 là 38.419,05 tỷ đồng, tăng 8.282,19 tỷ đồng

so với thời điểm 31/12/2023, nợ ngắn hạn chiếm 73,62% tổng giá trị nợ phải trả, nợ dài hạn chỉ chiếm 26,38% tổng nợ phải trả.

- Nợ ngắn hạn tại 31/12/2024 là 28.284,45 tỷ đồng, tăng 6.064,04 tỷ đồng tương đương tăng 27,29% so với thời điểm 31/12/2023.

- Nợ dài hạn tại thời điểm 31/12/2024 là 10.134,6 tỷ đồng, tăng 2.218,14 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2023 chủ yếu do tăng nợ vay dài hạn cho dự án NMT Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4.

+ Nợ vay các TCTD dài hạn đến 31/12/2024 là 8.356,64 tỷ đồng, tăng 2.368,76 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2023.

+ Dự phòng phải trả dài hạn đến thời điểm 31/12/2024 là 2.506,59 tỷ đồng, tăng 342,62 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023.

❖ **Hệ số bảo toàn vốn:** tại 31/12/2024 là 1,03 lần. (Vốn CSH tại thời điểm 31/12/2024 là 29.721,09 tỷ đồng/ Vốn CSH tại thời điểm 31/12/2023 là 28.971,03 tỷ đồng).

❖ **Hệ số nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu:** thời điểm 31/12/2024 là 1,29 lần > 1 , cho thấy công ty đang hoạt động dựa vào vốn vay nhiều hơn VCSH, tài sản của công ty chủ yếu là do các khoản nợ vay vốn bên ngoài tài trợ đi kèm với áp lực trả nợ ở những năm sau sẽ cao. Tuy nhiên hệ số nợ vẫn đang < 3 , vẫn ở ngưỡng an toàn và do Tổng công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng nên tỷ lệ này phù hợp với giai đoạn phát triển của Tổng công ty.

❖ **Hệ số thanh toán:** Tại thời điểm 31/12/2024, các hệ số về khả năng thanh toán của PVPower đều giảm so với thời điểm 31/12/2023. Khả năng thanh toán nợ tổng quát (Tổng tài sản/Nợ phải trả) là 1,77 lần, nhưng hệ số khả năng thanh toán hiện hành là 0,8 lần, < 1 cho thấy tiềm ẩn khó khăn trong thanh toán các khoản nợ đến hạn. Tuy nhiên, hệ số thanh toán nhanh là 0,75 $> 0,5$ cho thấy công ty vẫn đáp ứng khả năng thanh toán nhanh, tính thanh khoản của các tài sản ngắn hạn vẫn ở mức tương đối cao.

❖ **Các tỷ suất lợi nhuận:**

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần (ROS): 5,27% nghĩa là 100 đồng doanh thu sẽ mang lại 5,27 đồng lợi nhuận sau thuế;

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE): 4,06% nghĩa là 100 đồng vốn chủ sở hữu sẽ tạo ra 4,06 đồng lợi nhuận sau thuế;

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA): 1,77% nghĩa là 100 đồng tài sản của công ty sẽ tạo ra 1,77 đồng lợi nhuận sau thuế.

Các chỉ số này đều giảm so với cùng kỳ 2023 do chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế có mức tăng thấp hơn mức tăng các chỉ tiêu doanh thu, Tổng tài sản, VCSH.

2. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản trên BCTC hợp nhất Tổng công ty

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	31/12/2023	31/12/2024	Đánh giá
I	Cơ cấu tài sản				
1	Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	58,72%	62,48%	Tăng
2	Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	41,28%	37,52%	Giảm
II	Cơ cấu nguồn vốn				
1	Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	51,51%	56,60%	Tăng
2	Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	48,49%	43,40%	Giảm
3	Nợ phải trả / Vốn chủ sở hữu	Lần	1,06	1,30	Tăng
III	Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán				
1	Hệ số khả năng thanh toán nợ tổng quát	Lần	1,94	1,77	Giảm
2	Hệ số khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,08	0,90	Giảm
3	Hệ số khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,00	0,84	Giảm
V	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		31/12/2023	31/12/2024	
1	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần (ROS)	%	4,53%	4,00%	Giảm
2	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân (ROA)	%	2,02%	1,61%	Giảm
3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân (ROE)	%	3,81%	3,49%	Giảm

❖ **Tổng doanh thu:** Tổng doanh thu hợp nhất năm 2024 đạt 32.069,92 tỷ đồng (trong đó: doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh đạt 30.305,63 tỷ đồng, doanh thu từ hoạt động tài chính đạt 566,1 tỷ đồng và thu nhập khác đạt 1.198,19 tỷ đồng), tăng 3.034,89 tỷ đồng, tương đương tăng 10,45% so với cùng kỳ năm 2023.

❖ **Tổng lợi nhuận:** Tổng lợi nhuận hợp nhất trước thuế năm 2024 đạt 1.383,24 tỷ đồng, giảm 58,83 tỷ đồng, tương đương với giảm 4,25% so với cùng kỳ năm 2023.

❖ **Cơ cấu tài sản:** Tổng tài sản hợp nhất tại thời điểm 31/12/2024 là 79.915,03 tỷ đồng, tăng 9.552,94 tỷ đồng, tương đương tăng 13,58% so với thời điểm 31/12/2023. Trong đó, tài sản dài hạn là 49.934,47 tỷ đồng, chiếm 62,48% trong tổng tài sản, tăng 20,85% so với thời điểm 31/12/2023; tài sản ngắn hạn là 29.980,56 tỷ đồng, chiếm 37,52% trong tổng tài sản, tăng 3,23% so với thời điểm 31/12/2023. Tổng tài sản hợp nhất tăng chủ yếu ở các khoản mục: Tiền và các khoản tương đương tiền (tăng 3.124,65 tỷ đồng); Đầu tư tài chính ngắn hạn (tăng 1.721,01 tỷ đồng); tài sản dở dang dài hạn (tăng 10.726,86 tỷ đồng); Tài sản dài hạn khác (tăng 161,38 tỷ đồng); và giảm chủ yếu ở các khoản mục: Các khoản

phải thu ngắn hạn (giảm 2.687,29 tỷ đồng); Hàng tồn kho (giảm 372,3 tỷ đồng); Tài sản ngắn hạn khác (giảm 847,47 tỷ đồng); Tài sản cố định (giảm 2.080,48 tỷ đồng do khấu hao).

- Nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng (BCTC Hợp nhất) tại thời điểm 31/12/2024 là 11.120,91 tỷ đồng, chiếm 13,92% tổng tài sản, giảm 1.589,56 tỷ đồng, tương đương với giảm 14,29% so với thời điểm 31/12/2023.

- Trả trước cho người bán tại thời điểm 31/12/2024 đạt 296,91 tỷ đồng, giảm 977,14 tỷ đồng so với 31/12/2023.

- Tài sản dở dang dài hạn tăng chủ yếu do ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang dự án đầu tư xây dựng NMD Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 trong kỳ.

- Đầu tư tài chính ngắn hạn (BCTC hợp nhất) tại thời điểm 31/12/2024 là 4.111,87 tỷ đồng, tăng 1.721,01 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,72 lần so với thời điểm 31/12/2023. Đây là các khoản tiền gửi tại các NHTM với kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng.

- Tài sản dài hạn khác (BCTC hợp nhất) tại thời điểm 31/12/2024 là 5.087,88 tỷ đồng, tăng 161,38 tỷ đồng, tương đương tăng 3,3% so với cùng kỳ năm 2023.

❖ **Cơ cấu nguồn vốn:** Tỷ lệ nợ phải trả/tổng nguồn vốn tăng từ 51,51% (31/12/2023) lên 56,66% (31/12/2024), tương ứng tỷ lệ Nguồn vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn giảm từ 48,49% (31/12/2023) xuống 43,34% (31/12/2024). Nguyên nhân do Nợ phải trả tăng 8.991,74 tỷ đồng, tương đương tăng 24,8% và Nguồn vốn chủ sở hữu tăng 561,2 tỷ đồng tương đương tăng 1,64% so với 31/12/2023.

- Nợ phải trả (BCTC hợp nhất) tại thời điểm 31/12/2024 là 45.234,4 tỷ đồng, trong đó: Nợ phải trả người bán ngắn hạn là 15.726,15 tỷ đồng, nợ phải trả các tổ chức tín dụng là 22.659,4 tỷ đồng. Nợ phải trả tăng tập trung ở khoản: chi phí phải trả ngắn hạn (tăng 172,83 tỷ đồng), nợ phải trả các tổ chức tín dụng (tăng 9.980,53 tỷ đồng), dự phòng phải trả dài hạn (tăng 342,62 tỷ đồng); và giảm chủ yếu ở: phải trả người bán ngắn hạn (giảm 221,05 đồng),) phải trả ngắn hạn khác (giảm 1.220,47 tỷ đồng).

+ Khoản phải trả người bán ngắn hạn (BCTC hợp nhất) đến thời điểm 31/12/2024 là 15.726,15 tỷ đồng, giảm so với cùng kỳ năm ngoái 221,05 tỷ đồng tương đương giảm 14,06%.

+ Tổng nợ phải trả các TCTD tại thời điểm 31/12/2024 là 22.659,4 tỷ đồng, trong đó vay vốn lưu động ngắn hạn là 12.346,44 tỷ đồng, vay dài hạn là 10.312,96 tỷ đồng.

❖ **Hệ số bảo toàn vốn** : tại thời điểm 31/12/2024 là 1,02 lần. (Vốn CSH tại thời điểm 31/12/2024 là 34.680,63 tỷ đồng/Vốn CSH tại thời điểm 31/12/2023 là 34.119,43 tỷ đồng). Cho thấy Tổng công ty bảo toàn được vốn chủ sở hữu.

❖ **Hệ số nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu** : thời điểm 31/12/2024 là 1,3 lần (không vượt quá 3 lần theo quy định).

❖ **Hệ số thanh toán** : Tại thời điểm 31/12/2024, hệ số thanh toán tổng quát (Tổng tài sản/Nợ phải trả) là 1,77 lần. Hệ số khả năng thanh toán hiện hành là 0,9 lần. Hệ số thanh toán nhanh là 0,84 lần. Các hệ số phản ánh khả năng thanh toán đều giảm so với cùng kỳ năm 2023 nhưng vẫn duy trì mức ≥ 1 , thể hiện tình hình tài chính của Tổng công ty trong ngưỡng an toàn.

❖ **Tỷ suất lợi nhuận (BCTC hợp nhất)** : Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần (ROS) là 4%; tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân (ROE) là 3,49%; tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA) là 1,61%. Các chỉ số ROA, ROE đều giảm so với cùng kỳ 2023 do lợi nhuận sau thuế năm 2024 giảm so với cùng kỳ 2023.

3. Kiến nghị

Hội đồng quản trị PV Power tiếp tục chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ:

- Tập trung công tác quản trị dòng tiền và các giải pháp thu xếp vốn để đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động đầu tư. Tiếp tục thực hiện các biện pháp thu hồi công nợ, đặc biệt đối với các khoản công nợ quá hạn.

- Tiếp tục (1) làm việc với EVN về tỷ lệ phân bổ khí cho các hộ tiêu thụ tại Cà Mau nhằm thu hồi phần chênh lệch giá khí chưa được EVN/EPTC chấp thuận thanh toán; (2) làm việc với PV GAS/EVN về phương án cụ thể cấp khí LNG bổ sung cho NMD Nhơn Trạch 1; (3) phương án cấp khí cho NMD Cà Mau 1&2 sau năm 2027.

- Quản trị danh mục các dự án đầu tư; Giám sát đôn đốc thực hiện các dự án đang đầu tư sớm đưa vào hoạt động theo tiến độ.